Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6305.10.19

Mã HS	6305.10.19
Mô tả hàng hóa	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng / - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03: / - - Mới: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 09:24:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63051019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9865
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9865
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9865
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9399
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9350
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9350
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9350
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9350
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9350
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9350
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9402
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9402
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9402
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9402
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9402
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9403
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9403
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9403
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9403
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9403
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9403
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9404
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9356
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9362
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9362
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9362
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9362
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9362
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9362
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9387
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9387
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9387
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9387
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9387
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9387
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9433
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9433
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9433
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9433
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9433
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9412
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9412
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9412
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9412
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9412
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9412
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9425
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9425
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9425
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9425
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9425
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9425
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9435
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9435
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9435
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9435
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9435
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9435
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9434
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9434
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9434
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9434

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9434
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9434
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9381
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9381
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9381
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9381
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9381
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9381
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9381
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9419
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9419
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9419
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9419
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9419
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9419
RCEP B	2022	2022	0	B!D9419
RCEP B	2023	2023	0	B!E9419
RCEP B	2024	2024	0	B!F9419
RCEP B	2025	2025	0	B!G9419
RCEP B	2026	2026	0	B!H9419
RCEP B	2027	2027	0	B!I9419
RCEP C	2022	2022	0	C!D9419
RCEP C	2023	2023	0	C!E9419
RCEP C	2024	2024	0	C!F9419
RCEP C	2025	2025	0	C!G9419
RCEP C	2026	2026	0	C!H9419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9419
RCEP D	2022	2022	0	D!D9418
RCEP D	2023	2023	0	D!E9418
RCEP D	2024	2024	0	D!F9418
RCEP D	2025	2025	0	D!G9418
RCEP D	2026	2026	0	D!H9418
RCEP D	2027	2027	0	D!I9418
RCEP E	2022	2022	0	E!D9422
RCEP E	2023	2023	0	E!E9422
RCEP E	2024	2024	0	E!F9422
RCEP E	2025	2025	0	E!G9422
RCEP E	2026	2026	0	E!H9422
RCEP E	2027	2027	0	E!I9422
RCEP F	2022	2022	0	F!D9419
RCEP F	2023	2023	0	F!E9419
RCEP F	2024	2024	0	F!F9419
RCEP F	2025	2025	0	F!G9419
RCEP F	2026	2026	0	F!H9419
RCEP F	2027	2027	0	F!I9419
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8717
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8717
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8717
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8717

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6305.10 có 4 dòng thuế; dòng 6305.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6305.10.11 Từ đay; 6305.10.21 Từ đay; 6305.10.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6305.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6305.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9865), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.